CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: C=VN, L=TPHCM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446260
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.28 14:21:24+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2.	Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
3.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 43

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2026
Bà	Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch	miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2026
Ông	Vũ Minh Ngọc	Thành viên	
Ông	Lê Thanh Bình	Thành viên	
Ông	Lê Phương Đông	Thành viên	
Bà	Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Trí	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Lê Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc	tái bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Bình.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
PHƯỜNG SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Số: 044/2026/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 7 năm 2026 và được trình bày từ trang 4 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2023-099-1
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.926.877.020.559**	**1.678.566.437.240**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**137.670.643.290**	**91.717.440.019**
1 Tiền	111		87.566.533.700	91.717.440.019
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.104.109.590	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**632.182.547.946**	**649.099.616.439**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	632.182.547.946	649.099.616.439
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**550.682.316.315**	**404.251.427.946**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	485.228.601.024	374.236.864.767
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	66.674.832.049	29.086.655.036
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.137.915.887	4.154.484.807
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(3.359.032.645)	(3.226.576.664)
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**548.874.251.327**	**484.719.703.087**
1 Hàng tồn kho	141		549.210.268.613	484.719.703.087
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(336.017.286)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**57.467.261.681**	**48.778.249.749**
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	4.252.210.569	1.326.504.064
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		48.914.711.173	45.554.489.406
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	4.300.339.939	1.897.256.279
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**391.465.568.909**	**380.137.850.991**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**592.753.200**	**511.112.000**
1 Phải thu dài hạn khác	215	8	592.753.200	511.112.000
II. Tài sản cố định	**220**		**43.487.509.822**	**46.356.469.979**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.731.538.441	44.600.498.598
- *Nguyên giá*	*222*		*1.144.671.411.348*	*1.137.434.499.348*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.102.939.872.907)*	*(1.092.834.000.750)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	1.755.971.381	1.755.971.381
- *Nguyên giá*	*228*		*6.393.560.256*	*6.393.560.256*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.637.588.875)*	*(4.637.588.875)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	13	**41.429.569.006**	**18.477.504.438**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		41.429.569.006	18.477.504.438
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**305.955.736.881**	**314.792.764.574**
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	300.581.067.580	307.408.527.101
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	33.3	5.374.669.301	7.384.237.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.318.342.589.468**	**2.058.704.288.231**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2026	Ngày 01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**524.665.798.326**	**437.085.321.328**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**509.665.798.326**	**421.333.701.407**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	102.356.293.864	100.478.794.767
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.757.587.515	2.251.868.996
3	Phải trả cổ tức	313	17	33.500.000	58.990.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	52.131.068.758	35.728.030.033
5	Phải trả người lao động	315		44.473.646.317	55.340.496.555
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	22.213.675.812	26.622.789.531
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.174.987.283	2.866.380.578
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	249.646.629.836	157.785.952.974
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	35.878.408.941	40.200.397.973
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**15.000.000.000**	**15.751.619.921**
1	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	33.3	-	751.619.921
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	23	15.000.000.000	15.000.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	24	**1.793.676.791.142**	**1.621.618.966.903**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.2	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	24.5	315.265.927.449	142.419.568.799
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		315.718.195.753	320.737.909.097
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		142.804.988.510	132.689.678.693
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		172.913.207.243	188.048.230.404
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		60.155.231.218	55.924.052.285
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.318.342.589.468**	**2.058.704.288.231**

M.S.D.N: 0301446260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
PHƯỜNG SÀI GÒN - TP HỒ CHÍ MINH

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	25	**1.315.752.429.372**	**1.006.060.040.317**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	142.080.000	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	25	**1.315.610.349.372**	**1.006.060.040.317**
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	26	959.249.873.306	738.936.722.064
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**356.360.476.066**	**267.123.318.253**
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	21.023.529.926	22.190.393.292
8	Chi phí tài chính	23	28	7.093.840.771	2.677.661.888
-	*Trong đó: Chi phí đi vay*	24		*5.601.921.244*	*2.080.311.698*
9	Chi phí bán hàng	25	29	97.376.554.432	73.611.775.897
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	48.214.161.527	52.399.667.339
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**224.699.449.262**	**160.624.606.421**
12	Thu nhập khác	31	31	3.217.902.471	430.985.891
13	Chi phí khác	32	31	34.126.262	48.401.710
14	**Lợi nhuận khác**	**40**	31	**3.183.776.209**	**382.584.181**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**227.883.225.471**	**161.007.190.602**
16	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33.1	47.219.270.418	31.024.169.010
17	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33.3	1.257.948.251	2.146.582.923
18	**Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**179.406.006.802**	**127.836.438.669**
19	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		172.913.207.243	115.028.361.857
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.492.799.559	12.808.076.812
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.565	937
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.565	937

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**		**227.883.225.471**	**161.007.190.602**
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02		11.059.155.235	21.244.013.317
- Các khoản dự phòng	03		468.473.267	42.355.924.032
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(66.463.995)	(34.080.236)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(19.162.772.838)	(17.996.719.147)
- Chi phí đi vay	06	28	5.601.921.244	2.080.311.698
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**225.783.538.384**	**208.656.640.266**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(115.544.000.604)	12.631.503.088
- Tăng hàng tồn kho	10		(64.490.565.526)	(146.194.634.988)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(10.713.078.784)	92.917.071.077
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.948.469.938	(158.132.757)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5.470.149.954)	(2.096.364.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(35.927.381.635)	(36.809.446.984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.670.171.595)	(27.274.542.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.083.339.776)**	**101.692.092.607**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(66.754.649.530)	(16.859.107.098)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(535.000.000.000)	(552.000.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		542.000.000.000	425.000.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.975.731.741	20.988.419.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(30.778.917.789)**	**(122.870.687.952)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33	21	390.412.628.905	139.123.266.633
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(298.551.952.043)	(138.262.931.720)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.490.000)	(21.162.170.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**91.835.186.862**	**(20.301.835.087)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**45.972.929.297**	**(41.480.430.432)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	4	**91.717.440.019**	**172.611.144.046**
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.726.026)	(91.979.426)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	4	**137.670.643.290**	**131.038.734.188**

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 7 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 27 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 18 tháng 03 năm 2015 với mã chứng khoán là CSV.

Công ty có trụ sở chính tại 22 Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con và năm (05) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tằng Loỏng, xã Tằng Loỏng, tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phốt pho

Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/06/2026	65,05%
Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2026	65,05%

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	*Địa chỉ*
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Tân Bình 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường 5, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai
Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà máy hóa chất Nhơn Trạch - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Phân khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6, xã Phước An, Thành phố Đồng Nai

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi, sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất sản phẩm ngành hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 640 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 582 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99/2025/TT-BTC") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43/2026/TT-BTC"). Thông tư 43/2026/TT-BTC có hiệu lực từ ngày ban hành và áp dụng từ năm tài chính 2026.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC, Thông tư 43/2026/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các chính sách kế toán Nhóm Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2.2. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC) của Bộ Tài chính, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4. *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5. *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.6. *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.7. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, sản phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6. *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Nhóm Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được khấu trừ theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
• Máy móc và thiết bị	04 - 12 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
• Phần mềm máy tính	02 - 10 năm

3.8. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng các công trình dự án Nhà máy để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.10. *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí khác phân bổ theo thời gian trả trước.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng đã trả theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, diện tích đất thuê là 180.036 m², thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 6 năm 2055. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Nhóm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Nhóm Công ty.

3.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được đánh giá lại theo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

  Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.17. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tính vào chi phí kinh doanh với mức trích tối đa 20% trên lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

Quỹ này được trích lập để thực hiện các nhiệm vụ:

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Công ty;
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty;
- Chi quản lý quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

3.18. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.22. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất. Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty là liên quan đến hoạt động này. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

		Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Tiền mặt		468.884.280	436.345.428
Tiền gửi ngân hàng	(*)	87.097.649.420	91.281.094.591
Các khoản tương đương tiền	(**)	50.104.109.590	-
TỔNG CỘNG		**137.670.643.290**	**91.717.440.019**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.628.487.501	14.364.924.537
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	32.414.654.420	39.384.488.359
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa - Hội sở	17.009.527.725	10.174.726.144
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	5.435.084.392	2.052.591.189
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	301.275.243	24.901.418.927
Các ngân hàng khác	308.620.139	402.945.435
TỔNG CỘNG	**87.097.649.420**	**91.281.094.591**

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Ngày 30/6/2026			*Ngày 01/01/2026*		
	Giá gốc	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15.000.000.000	2 tháng	4,75%	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35.000.000.000	1 tháng	4,75%	-	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	104.109.590			-		
TỔNG CỘNG	**50.104.109.590**			-		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2026			*Ngày 01/01/2026*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	620.000.000.000	620.000.000.000	-	627.000.000.000	627.000.000.000	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh*	*310.000.000.000*	*310.000.000.000*	-	*357.000.000.000*	*357.000.000.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh*	*270.000.000.000*	*270.000.000.000*	-	*225.000.000.000*	*225.000.000.000*	-
- *Các ngân hàng khác*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.182.547.946	12.182.547.946	-	22.099.616.439	22.099.616.439	-
TỔNG CỘNG	**632.182.547.946**	**632.182.547.946**	-	**649.099.616.439**	**649.099.616.439**	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất dao động từ 6,0%/năm đến 8,0%/năm.

Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 900/2026/44597 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 50.000.000.000 VND để cầm cố bảo lãnh mở L/C tại ngân hàng này và sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai có giá trị 5.000.000.000 VND để thế chấp để đảm bảo cho khoản các khoản vay của Nhóm Công ty tại ngân hàng này *(Thuyết minh 21)*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

		Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV		35.521.635.758	74.777.497.699
Sandhya Organic Chemmicals Private Limited		40.627.641.600	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Lavita		36.381.895.200	31.688.409.600
Công ty TNHH Leoch Super Power (Việt Nam)		28.326.750.000	28.461.750.000
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam		25.023.413.592	24.255.981.900
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh		1.660.021.344	26.406.000
Công ty Ajinomoto Việt Nam		28.563.856.200	22.500.509.940
Phải thu từ các bên liên quan	*(Thuyết minh số 35)*	7.843.060.872	6.336.880.236
Phải thu các khách hàng khác		281.280.326.458	186.189.429.392
TỔNG CỘNG		**485.228.601.024**	**374.236.864.767**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.359.032.645)	(3.226.576.664)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

		Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I		31.915.120.014	-
Mersen France Py Sas		10.413.289.744	10.413.289.744
Hợp tác xã Vận tải Số 9		-	4.000.000.000
Trả trước cho các bên liên quan	*(Thuyết minh số 35)*	3.173.190.000	3.173.190.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		21.173.232.291	11.500.175.292
TỔNG CỘNG		**66.674.832.049**	**29.086.655.036**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	15.830.131	105.000.000
Ký quỹ, ký cược	737.310.456	723.863.656
Phải thu ngắn hạn khác	1.384.775.300	3.325.621.151
Cộng	**2.137.915.887**	**4.154.484.807**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	592.753.200	511.112.000
Cộng	**592.753.200**	**511.112.000**
TỔNG CỘNG	**2.834.778.677**	**4.665.596.807**

9. NỢ XẤU

VND

Đối tượng nợ (*)	*Ngày 30/6/2026*		*Ngày 01/01/2026*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
DNTN Tân Trường An	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Jbi Chem Cà Mau	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty TNHH TM DV XNK Khang Nghi	158.815.700	-	158.815.700	-
Công ty TNHH Găng Tay Nhất Á Châu	33.480.000	-	33.480.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gạch men King Minh	166.820.320	50.046.096	166.820.320	50.046.096
Công ty TNHH Nghiên cứu và Phát triển Công nghiệp Việt Nam	513.280.800	256.640.400	513.280.800	359.296.560
Công ty Cổ phần Găng tay Nam Việt	29.160.000	8.748.000	29.160.000	14.580.000
Citichem India Limited	1.632.171.341	-	1.608.203.520	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	80.632.000	-	80.632.000	-
TỔNG CỘNG	**3.674.467.141**	**315.434.496**	**3.650.499.320**	**423.922.656**

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Nhóm Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6*.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/6/2026		*Ngày 01/01/2026*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	61.243.906.780	-	60.834.171.753	-
Nguyên liệu, vật liệu	349.763.832.107	-	284.197.760.939	-
Công cụ, dụng cụ	10.342.394.052	-	10.303.379.783	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.446.208.102	-	1.431.241.074	-
Sản phẩm	125.854.850.016	(336.017.286)	126.984.217.162	-
Hàng hóa	559.077.556	-	968.932.376	-
TỔNG CỘNG	**549.210.268.613**	**(336.017.286)**	**484.719.703.087**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 01/01/2026	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
Mua trong kỳ	-	7.236.912.000	-	-	7.236.912.000
Ngày 30/6/2026	184.056.500.195	910.350.910.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.144.671.411.348
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*68.640.857.350*	*51.063.952.059*	*13.661.529.469*	*693.088.546*	*134.059.427.424*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 01/01/2026	180.045.607.956	869.758.353.877	30.044.169.786	12.985.869.131	1.092.834.000.750
Khấu hao trong kỳ	568.150.886	8.336.503.786	482.298.098	718.919.387	10.105.872.157
Ngày 30/6/2026	180.613.758.842	878.094.857.663	30.526.467.884	13.704.788.518	1.102.939.872.907
Giá trị còn lại:					
Ngày 01/01/2026	4.010.892.239	33.355.645.025	5.479.601.794	1.754.359.540	44.600.498.598
Ngày 30/6/2026	3.442.741.353	32.256.053.239	4.997.303.696	1.035.440.153	41.731.538.441
Trong đó:					
Sử dụng để thế chấp	*1.475.356.702*	-	-	-	*1.475.356.702*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 01/01/2026	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Ngày 30/6/2026	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*4.637.588.875*	*4.637.588.875*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 01/01/2026	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Ngày 30/6/2026	-	4.637.588.875	4.637.588.875
Giá trị còn lại:			
Ngày 01/01/2026	1.755.971.381	-	1.755.971.381
Ngày 30/6/2026	1.755.971.381	-	1.755.971.381
Trong đó:			
Sử dụng để thế chấp	*1.755.971.381*	-	*1.755.971.381*

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	24.098.915.015	6.446.771.743
Mua sắm tài sản cố định	17.059.985.296	11.784.064.000
Chi phí đầu tư xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu	266.502.028	242.502.028
Chi phí sửa chữa lớn	4.166.667	4.166.667
TỔNG CỘNG	**41.429.569.006**	**18.477.504.438**

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	884.982.654	332.592.280
Chi phí sửa chữa	217.296.685	626.347.909
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.827.786	118.725.957
Chi phí sử dụng phần mềm	800.000	5.600.000
Phí quản lý hàng năm tại khu công nghiệp (*)	1.180.135.980	-
Chi phí trả trước khác	1.888.167.464	243.237.918
Cộng	**4.252.210.569**	**1.326.504.064**
Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (*)	297.052.349.879	302.188.701.749
Chi phí sửa chữa	941.334.262	1.387.116.142
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.132.356.515	3.253.427.409
Chi phí trả trước khác	455.026.924	579.281.801
Cộng	**300.581.067.580**	**307.408.527.101**
TỔNG CỘNG	**304.833.278.149**	**308.735.031.165**

(*) Tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và phí quản lý tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng được trả một lần cho cả thời gian thuê, phí quản lý được trả hàng năm theo thông báo của bên cho thuê.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2026		*Ngày 01/01/2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Suneast Singapore Limited	35.769.988.800	35.769.988.800	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	23.532.278.168	23.532.278.168	-	-
Aditya Birla Global Trading (Singapore) Pte Ltd	14.917.305.000	14.917.305.000	-	-
Sinwin Trading Ltd	10.730.996.640	10.730.996.640	-	-
Deltacorp Pacific Trading LLC	-	-	38.078.602.133	38.078.602.133
Tricon Energy Ltd	-	-	25.195.267.933	25.195.267.933
Mecs Far East Ltd	-	-	12.645.133.800	12.645.133.800
Công ty Điện lực Lào Cai	4.634.960.581	4.634.960.581	3.708.587.938	3.708.587.938
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	28.888.002	28.888.002	-	-
Phải trả đối tượng khác	12.741.876.673	12.741.876.673	20.851.202.963	20.851.202.963
TỔNG CỘNG	**102.356.293.864**	**102.356.293.864**	**100.478.794.767**	**100.478.794.767**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Landing Planetary Gearbox Limited	-	840.840.000
Lao Y Import Export Co., Ltd	-	625.233.480
A.C.E.S Industrial Co., Ltd	534.748.032	-
Rmkh Glove (Cambodia) Company Limited	253.069.439	144.333.019
Công ty TNHH MTV Unicoh Việt Nam	223.560.000	-
Công ty TNHH Chế biến Lương thực - Thực phẩm Thương mại Châu Giang	183.600.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	562.610.044	641.462.497
TỔNG CỘNG	**1.757.587.515**	**2.251.868.996**

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Cổ tức phải trả	33.500.000	58.990.000
TỔNG CỘNG	**33.500.000**	**58.990.000**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 01/01/2026		*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30/6/2026*	
	Phải nộp	*Phải thu*	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	555.519.427	-	28.332.339.376	(22.048.995.702)	6.838.863.101	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.609.955.836	26.673.885.335	(26.396.027.032)	-	1.332.097.533
Thuế Xuất, Nhập khẩu	29.064.022	-	27.221.748.681	(29.680.838.235)	-	2.430.025.532
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.436.212.378	-	47.219.270.418	(35.927.381.635)	43.728.101.161	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.657.602.233	-	3.952.715.890	(5.575.008.431)	1.416.164.843	380.855.151
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	129.938.720	6.180.913.470	(5.952.667.070)	98.307.680	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.631.973	157.361.723	416.787.930	(416.787.930)	49.631.973	157.361.723
TỔNG CỘNG	**35.728.030.033**	**1.897.256.279**	**139.997.661.100**	**(125.997.706.035)**	**52.131.068.758**	**4.300.339.939**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Trích trước lãi vay	273.128.494	141.357.204
Trích trước chi phí vận chuyển	12.051.852.580	16.891.736.645
Trích trước chi phí điện	7.571.319.119	8.977.128.221
Trích trước chi phí khác	2.317.375.619	612.567.461
TỔNG CỘNG	**22.213.675.812**	**26.622.789.531**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Kinh phí công đoàn	451.208.352	368.431.092
Bảo hiểm xã hội	334.326.590	334.326.590
Bảo hiểm y tế	18.048.391	18.048.391
Các khoản phải trả, phải nộp khác	371.403.950	2.145.574.505
TỔNG CỘNG	**1.174.987.283**	**2.866.380.578**

21. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 01/01/2026	*Tiền thu từ đi vay*	*Tiền chi trả nợ gốc vay*	*Ngày 30/6/2026*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	103.999.117.732	123.572.175.025	144.204.598.622	83.366.694.135
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	45.018.671.898	72.461.789.681	62.018.671.898	55.461.789.681
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (c)	-	109.541.051.396	60.468.582.249	49.072.469.147
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn (d)	8.768.163.344	7.959.902.649	8.768.163.344	7.959.902.649
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (e)	-	34.283.019.840	8.338.737.840	25.944.282.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (f)	-	42.594.690.314	14.753.198.090	27.841.492.224
TỔNG CỘNG	**157.785.952.974**	**390.412.628.905**	**298.551.952.043**	**249.646.629.836**
Số có khả năng trả nợ	*157.785.952.974*			*249.646.629.836*

VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(a) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 01/2026/93332/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2026
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là từ 7,2% đến 7,8% một năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Hình thức đảm bảo	Tín chấp
Số dư cuối kỳ	83.366.694.135 VND

(b) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng	Số 26.5104228/2026-HĐCVHM/NHCT900-0301446260 ngày 29 tháng 6 năm 2026
Hạn mức tín dụng	150.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6,1% đến 8,0% một năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
Hình thức đảm bảo	Tín chấp
Số dư cuối kỳ	55.461.789.681 VND

(c) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Hợp đồng tín dụng	Số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26 tháng 11 năm 2019 và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/ANNEX11 ngày 03 tháng 03 năm 2026
Hạn mức tín dụng	110.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay của các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là từ 4,0%/năm đến 7,5%/năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 06 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Tài sản đảm bảo	Tín chấp
Số dư cuối kỳ	49.072.469.147 VND

(d) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng	Số 025/TAS.QLN25CTD ngày 12 tháng 11 năm 2025
Hạn mức tín dụng	200.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6,5% một năm
Thời hạn vay	Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
Tài sản đảm bảo	Tín chấp
Số dư cuối kỳ	7.959.902.649 VND

VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(e) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai

Hợp đồng tín dụng	Số 07.2025 KH/DN-DB1P/HĐK571 ngày 31 tháng 7 năm 2025
Hạn mức tín dụng	40.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ
Thời hạn duy trì hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Thời hạn vay	Theo từng lần nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 4 tháng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động và phát hành thư tín dụng (L/C).
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 18KH/BĐS/1159 ký ngày 06 tháng 12 năm 2018
Số dư cuối kỳ	25.944.282.000 VND

(f) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai

Hợp đồng tín dụng	Số 01/2025-HĐCVHM/NHCT180-PPVN ngày 28 ngày 8 năm 2025
Hạn mức tín dụng	40.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ
Thời hạn duy trì hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Thời hạn vay	Theo từng lần nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 4 tháng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động và phát hành thư tín dụng (L/C).
Tài sản đảm bảo	Hàng tồn kho luân chuyển, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và bộ chứng từ xuất khẩu và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 5.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai *(Thuyết minh 5)*
Số dư cuối kỳ	27.841.492.224 VND

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

VND

		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Số đầu kỳ		40.200.397.973	44.196.348.967
Trích lập trong kỳ	*(Thuyết minh số 24)*	7.348.182.563	9.143.584.536
Sử dụng trong kỳ		(11.670.171.595)	(27.274.542.661)
Tăng khác		-	20.000.000
Số cuối kỳ		35.878.408.941	26.085.390.842

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm của Nhóm Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các hoạt động liên quan đến việc phát triển khoa học và công nghệ trong Nhóm Công ty. Biến động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Quỹ PTKH&CN) trong năm như sau:

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Số đầu kỳ	15.000.000.000	-
Số cuối kỳ	15.000.000.000	-

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Ngày 01/01/2026	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	78.880.000.950	312.968.008.798	59.630.923.267	1.554.016.369.737
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.028.361.857	12.808.076.812	127.836.438.669
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	63.539.567.849	(64.229.173.799)	-	(689.605.950)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(110.499.910.000)	-	(110.499.910.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	(5.499.111.306)	(2.954.867.280)	(8.453.978.586)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.141.720.000)	(21.141.720.000)
Điều chỉnh lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	(47.922.000)	-	(47.922.000)
Ngày 30/6/2026	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	247.720.253.550	48.342.412.799	1.541.019.671.870
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Ngày 01/01/2026	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	320.737.909.097	55.924.052.285	1.621.618.966.903
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	172.913.207.243	6.492.799.559	179.406.006.802
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	168.278.188.467	(169.155.795.358)	-	(877.606.891)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	4.568.170.183	(8.777.125.229)	(2.261.620.626)	(6.470.575.672)
Ngày 30/6/2026	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	315.265.927.449	315.718.195.753	60.155.231.218	1.793.676.791.142

24.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30/6/2026		*Ngày 01/01/2026*	
	Vốn cổ phần	*Tỷ lệ sở hữu*	*Vốn cổ phần*	*Tỷ lệ sở hữu*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	718.275.000.000	65,00%	718.275.000.000	65,00%
Các cổ đông khác	386.724.100.000	35,00%	386.724.100.000	35,00%
TỔNG CỘNG	**1.104.999.100.000**	**100,00%**	**1.104.999.100.000**	**100,00%**

24.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Số cuối kỳ	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2025 như sau:

VND

	Số được phân phối	*Số đã trích trong năm trước*	*Số trích trong kỳ này*
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.034.773.558	20.900.000.000	134.773.558
Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty	742.833.333	-	742.833.333
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	168.278.188.467	-	168.278.188.467
TỔNG CỘNG	**190.055.795.358**	**20.900.000.000**	**169.155.795.358**

24.4. Cổ phiếu

Cổ phiếu

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	*110.499.910*	*110.499.910*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	*110.499.910*	*110.499.910*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.5. Quỹ

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Quỹ đầu tư và phát triển	315.265.927.449	142.419.568.799
TỔNG CỘNG	**315.265.927.449**	**142.419.568.799**

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Tổng doanh thu	**1.315.752.429.372**	**1.006.060.040.317**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.094.129.824.844*	*957.842.354.897*
Doanh thu bán hàng hóa	*217.845.145.128*	*44.569.677.486*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*2.728.153.000*	*2.650.013.770*
Doanh thu khác	*1.049.306.400*	*997.994.164*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(142.080.000)**	**-**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(142.080.000)*	*-*
DOANH THU THUẦN	**1.315.610.349.372**	**1.006.060.040.317**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.093.987.744.844*	*957.842.354.897*
Doanh thu bán hàng hóa	*217.845.145.128*	*44.569.677.486*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*2.728.153.000*	*2.650.013.770*
Doanh thu khác	*1.049.306.400*	*997.994.164*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*33.483.487.700*	*37.237.318.500*
Doanh thu đối với bên khác	*1.282.126.861.672*	*968.822.721.817*

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	785.300.541.996	691.959.187.026
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.660.736.223	35.621.623.266
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	336.017.286	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	12.822.968.840	11.355.911.772
Giá trị hàng tồn kho thiếu sau kiểm kê	129.608.961	-
TỔNG CỘNG	**959.249.873.306**	**738.936.722.064**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Lãi tiền gửi	19.162.772.838	17.996.719.147
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.429.395.953	4.159.593.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	431.361.135	34.080.236
TỔNG CỘNG	**21.023.529.926**	**22.190.393.292**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Chi phí đi vay	5.601.921.244	2.080.311.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.298.847.001	597.350.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.072.526	-
TỔNG CỘNG	**7.093.840.771**	**2.677.661.888**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Chi phí nhân viên bán hàng	10.978.679.022	2.272.095.324
Chi phí vật liệu, bao bì	3.601.016.956	1.689.712.013
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	17.850.000	35.747.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.036.673.218	65.148.139.598
Chi phí bán hàng khác	3.742.335.236	4.466.081.230
TỔNG CỘNG	**97.376.554.432**	**73.611.775.897**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Chi phí nhân viên quản lý	15.102.741.409	14.591.304.972
Chi phí đồ dùng văn phòng	308.204.292	547.273.729
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	668.090.193	439.072.258
Thuế, phí và lệ phí	7.137.807.223	6.497.892.129
Chi phí dự phòng	132.455.981	57.424.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.652.645.605	10.991.867.920
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.212.216.824	19.274.832.299
TỔNG CỘNG	**48.214.161.527**	**52.399.667.339**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Thu nhập khác		
Thuế xuất khẩu được hoàn	3.045.663.355	-
Phế liệu thu hồi	164.236.364	202.395.455
Tiền phạt thu được	8.000.000	161.789.800
Các khoản khác	2.752	66.800.636
Cộng	**3.217.902.471**	**430.985.891**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(19.876.262)	(28.182.407)
Các khoản khác	(14.250.000)	(20.219.303)
Cộng	**(34.126.262)**	**(48.401.710)**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**3.183.776.209**	**382.584.181**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		454.780.155.186	335.503.990.844
Chi phí nhân công		108.168.108.810	89.850.885.363
Chi phí khấu hao và phân bổ	*(Thuyết minh số 11, 12 và 14)*	11.059.155.235	21.244.013.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài		305.781.768.200	284.067.221.803
Các chi phí khác		63.567.343.316	106.007.452.133
TỔNG CỘNG		**943.356.530.747**	**836.673.563.460**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1. *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.219.270.418	31.024.169.010
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.257.948.251	2.146.582.923
TỔNG CỘNG	**48.477.218.669**	**33.170.751.933**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

VND

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**227.883.225.471**	**161.007.190.602**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Chi phí không được khấu trừ thuế	14.762.404.394	4.856.816.417
Các khoản điều chỉnh khác	(259.536.521)	(10.247.352)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**242.386.093.344**	**165.853.759.667**
Thu nhập tính thuế	**242.386.093.344**	**165.853.759.667**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**48.477.218.669**	**33.170.751.933**

33.2. *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33.3. *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*	*Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026*	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Khấu hao Tài sản cố định	5.374.669.301	7.262.306.452	(1.379.879.272)	(2.146.582.923)
Lãi nội bộ chưa thực hiện	-	121.931.021	121.931.021	-
	5.374.669.301	***7.384.237.473***		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***(1.257.948.251)***	***(2.146.582.923)***

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*		172.913.207.243	115.028.361.857
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND)* (*)		-	(11.502.836.186)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*		**172.913.207.243**	**103.525.525.671**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(Cổ phiếu)*		110.499.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	1.565	937
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	1.565	937

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt; lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 theo tỷ lệ được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*	115.028.361.857	-	115.028.361.857
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(11.502.836.186)	(11.502.836.186)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**115.028.361.857**	**(11.502.836.186)**	**103.525.525.671**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(Cổ phiếu)*	*110.499.910*	-	*110.499.910*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	*1.041*	*(105)*	*937*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

35. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Công ty cùng Tập đoàn
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026*	*Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025*
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	840.000.000
	Chia cổ tức	-	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	10.371.672.000	13.877.007.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Mượn hàng	14.731.111.106	-
	Trả hàng mượn	14.731.111.106	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	714.457.500	1.503.501.000
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	6.047.267.700	6.279.390.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	-	10.800.000
	Mua hàng	42.276.400	38.244.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	1.036.687.642	1.129.289.370
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	6.855.657.407	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	16.029.415.500	14.856.708.500
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	296.575.000	696.942.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Bán hàng	24.100.000	12.970.000
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Mua hàng	694.000.000	-

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Ngày 30/6/2026*	*Ngày 01/01/2026*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	2.413.199.520	4.247.300.016
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	85.924.800	40.910.400
Công ty Cổ phần Pin - Ắc quy Miền Nam	2.134.127.196	1.933.744.860
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	3.015.655.596	-
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	194.153.760	114.924.960
TỔNG CỘNG	**7.843.060.872**	**6.336.880.236**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	3.173.190.000	3.173.190.000
TỔNG CỘNG	**3.173.190.000**	**3.173.190.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	28.888.002	-
TỔNG CỘNG	**28.888.002**	**-**

35.2. *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

❖ **Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Lương*	*Thưởng*	*Thù lao*	*Lợi ích khác*	*Cộng*
Hội đồng quản trị		**-**	***64.333.000***	***150.000.000***	***339.167.000***	***553.500.000***
Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/4/2026)	-	-	14.000.000	30.000.000	44.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/4/2026)	-	15.833.000	28.000.000	82.167.000	126.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	16.500.000	36.000.000	83.500.000	136.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	16.000.000	36.000.000	60.000.000	112.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	16.000.000	36.000.000	83.500.000	135.500.000
Ban quản lý, điều hành		***1.113.117.600***	***552.666.333***	***36.000.000***	***1.131.724.400***	***2.833.508.333***
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	249.565.900	140.728.333	36.000.000	331.891.500	758.185.733
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	210.678.400	103.440.000	-	199.474.200	513.592.600
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	262.948.400	113.876.000	-	207.632.300	584.456.700
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	210.678.400	103.064.000	-	206.180.200	519.922.600
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	179.246.500	91.558.000	-	186.546.200	457.350.700
Ban kiểm soát		***184.581.900***	***123.167.000***	***60.000.000***	***366.118.500***	***733.867.400***
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	184.581.900	97.167.000	-	216.618.500	498.367.400
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	13.000.000	30.000.000	78.000.000	121.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	13.000.000	30.000.000	71.500.000	114.500.000
TỔNG CỘNG		**1.297.699.500**	**740.166.333**	**246.000.000**	**1.837.009.900**	**4.120.875.733**

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt** (tiếp theo)*

❖ **Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Lương*	*Thưởng*	*Thù lao*	*Lợi ích khác*	*Cộng*
Hội đồng quản trị		**-**	***36.500.000***	***201.000.000***	***437.000.000***	***674.500.000***
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	38.000.000	78.500.000	116.500.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT và trở thành thành viên từ ngày 28/2/2025)	-	10.500.000	51.000.000	115.500.000	177.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	48.000.000	70.000.000	128.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	48.000.000	100.500.000	155.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ban quản lý, điều hành		***1.269.520.700***	***383.111.000***	***48.000.000***	***1.830.265.940***	***3.530.897.640***
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	298.622.300	100.405.000	48.000.000	600.001.004	1.047.028.304
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	244.346.200	73.326.000	-	367.315.980	684.988.180
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	260.608.000	72.273.000	-	257.417.006	590.298.006
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	244.346.200	73.107.000	-	333.332.444	650.785.644
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	221.598.000	64.000.000	-	272.199.506	557.797.506
Ban kiểm soát		***221.599.300***	***82.389.000***	***78.000.000***	***410.118.772***	***792.107.072***
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	221.599.300	65.889.000	-	240.618.772	528.107.072
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	8.250.000	39.000.000	78.000.000	125.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	8.250.000	39.000.000	91.500.000	138.750.000
TỔNG CỘNG		**1.491.120.000**	**502.000.000**	**327.000.000**	**2.677.384.712**	**4.997.504.712**

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	121.939,25	484.655,18
Đồng Euro (EUR)	7.601,57	7.590,21

Nợ khó đòi đã xử lý

VND

	Ngày 30/6/2026	*Ngày 01/01/2026*
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
TỔNG CỘNG	**1.077.385.950**	**1.077.385.950**

37. PHÂN LOẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99/2025/TT-BTC

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Ngày 01/01/2026 (Trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 01/01/2026 (Được trình bày lại)*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	627.000.000.000	22.099.616.439	649.099.616.439
Phải thu ngắn hạn khác	135	26.254.101.246	(22.099.616.439)	4.154.484.807
Phải trả cổ tức	313	-	58.990.000	58.990.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.925.370.578	(58.990.000)	2.866.380.578

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07 tháng 7 năm 2026, uỷ ban Nhân dân phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai ban hành quyết định số 2408/QĐ-UBND về việc cưỡng chế tháo dỡ tài sản, công trình gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam thuộc thửa đất số 128 tờ bản đồ số 47 phường An Bình (nay là tờ bản đồ số 33 phường Trấn Biên) có diện tích 10.358 m^2, thửa đất số 125 tờ bản đồ số 43 phường An Bình (nay là tờ bản đồ số 329 phường Trấn Biên) có diện tích 19.476,9 m^2 và thửa đất số 24 tờ bản đồ số 42 phường An Bình (nay là tờ bản đồ số 328 phường Trấn Biên) có diện tích 52.474 m^2. Nguyên nhân, do Công ty chưa thực hiện theo quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất của Tổng Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp - Sonadezi cho Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam thuê lại để thực hiện đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ và cải thiện môi trường tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai). Công ty đang phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để triển khai công tác tháo dỡ và di dời tài sản trên đất theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Đặng Hồng Yến	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Lê Thanh Bình**
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026